

Động cơ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Lê Ngọc Phương Trâm
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Mục tiêu của bài báo này là làm rõ nguồn gốc tăng trưởng kinh tế Việt Nam bằng mô hình kế toán tăng trưởng. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (i) Vốn là nhân tố chính đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của đất nước nhưng việc sử dụng vốn chưa hiệu quả; (ii) tỷ trọng đóng góp của lao động vào tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm dần, thay vào đó là tỷ trọng đóng góp của công nghệ; (iii) năng suất lao động của Việt Nam còn thấp; (iv) nền kinh tế định hướng thị trường đã có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế nhưng hiệu quả còn thấp; (v) cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và ứng dụng tiến bộ KH&CN hiện đại.

1. Mở đầu

Trong những năm gần đây, Việt Nam là một trong những nền kinh tế mới nổi quan trọng với tốc độ tăng trưởng 6-7% và GDP bình quân đầu người khoảng 2.000 USD vào năm 2017. Khối lượng thương mại hàng hóa đạt khoảng 200% GDP. Điều này cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang rất cởi mở. Câu hỏi quan trọng là làm thế nào để kinh tế Việt Nam có thể tiến xa hơn. Do đó, hiểu được các động cơ tăng trưởng là vô cùng quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, các nhà kinh tế và các nhà đầu tư.

2. Tổng quan nghiên cứu

Có rất nhiều bài báo thảo luận về các hàm sản xuất và năng suất để giải thích sự tăng trưởng của các nền kinh tế khác nhau trên thế giới. Solow (1957) đã thiết lập bước đệm. Ông sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas với hai yếu tố đầu vào cơ bản trong sản xuất là lao động và vốn, và một hệ số nhân biểu thị sự thay đổi của hàm sản xuất theo thời gian, được gọi là "tiến bộ kỹ thuật". Trong quá trình sản xuất, người quản lý sử dụng lao động và vốn, với sự trợ giúp của tiến bộ kỹ thuật (hay TFP), để tạo ra sản phẩm cuối cùng. Một phần của thành phẩm phục vụ tiêu dùng và phần còn lại được sử dụng vào mục đích tích lũy tư bản. Đối với một nền kinh tế mà mọi yếu tố lao động và TFP đều tăng đều đặn, sử dụng mô hình Solow có thể chứng minh rằng nền kinh tế có thể tăng trưởng vô hạn nhưng tốc độ tăng trưởng là ngoại sinh. Sử dụng dữ liệu của Hoa Kỳ từ năm 1909-1949, Solow phát hiện ra TFP đóng góp 87,5% vào tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ.

Mô hình Solow-Swan vẫn còn những hạn chế nhất định, đặc biệt là trong giả thuyết về bản chất ngoại sinh của năng suất tổng hợp (TFP), dẫn đến những hạn chế trong định hướng chính sách. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh sau đó được đưa ra để

tìm ra các yếu tố cơ bản của TFP. Bài viết sẽ tập trung vào những đóng góp của Romer (1986) và Lucas Jr (1988).

Cách tiếp cận của Romer (1986) có cùng xuất phát điểm với Solow, với sự cải tiến đáng kể trong việc tích hợp "kiến thức" vào vốn. Ông cho rằng khi các chủ thể kinh tế tích lũy tri thức, phát huy sáng tạo, đổi mới thì sẽ tạo ra các tác động bên ngoài tích cực, giúp tăng năng suất vốn cho toàn bộ nền kinh tế. Theo đó, TFP và năng suất vốn sẽ không bị giới hạn và luôn có thể tăng lên với các ý tưởng công nghệ sáng tạo mới. Mô hình của Romer có thể được sử dụng để mô tả tác động của công nghệ đối với tăng trưởng.

Mô hình của Lucas Jr (1988) cho thấy đầu tư vào giáo dục và đào tạo có thể là một yếu tố cơ bản khác của động cơ tăng trưởng thông qua việc nâng cao năng suất lao động.

Như vậy, lý thuyết tăng trưởng nội sinh không chỉ vượt qua các mô hình trước đây về khả năng giải thích các yếu tố liên quan đến TFP, năng suất vốn và năng suất lao động mà còn có hàm ý chính sách rõ ràng. Đặc biệt, các mô hình này khuyến khích sử dụng công nghệ mới, tích lũy vốn con người, và tiến bộ công nghệ để thúc đẩy tăng trưởng.

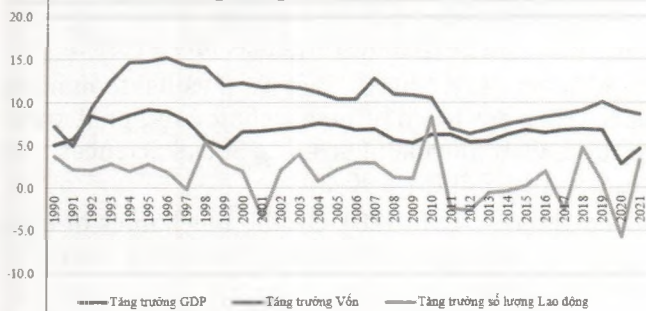
Trong khi nhiều nghiên cứu về hàm sản xuất và năng suất đã được thực hiện ở các quốc gia phát triển thì chỉ có một số ít nghiên cứu tập trung vào các thị trường mới nổi, đặc biệt là ở Việt Nam. Khuong (2016) đã điều tra năng suất lao động Việt Nam dựa trên áp dụng phương pháp kế toán tăng trưởng (Jorgenson và cộng sự, 2005), trong đó GDP của một nền kinh tế trong kỳ có thể được chia thành: tăng trưởng vốn, lao động và TFP. Nghiên cứu này giả định rằng hàm sản xuất của Việt Nam là không đổi theo quy mô. Thanh và Kenichi (2018) cũng giả định rằng hàm sản xuất của Việt Nam là Cobb-Douglas với hệ số co giãn của vốn bằng 0,35. Giá trị của độ co giãn được lấy từ Collins và cộng sự

(1996). Vì vậy, hầu hết các nghiên cứu này đều dựa trên các giả định về hàm sản xuất của nền kinh tế Việt Nam như: hàm Cobb-Douglas với tỷ suất lợi nhuận không đổi theo quy mô.

3. Phân tách tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Nền kinh tế Việt Nam dường như đã trải qua một số cú sốc và thay đổi đáng kể, nổi bật nhất là các năm 1975-1980 (cuộc khủng hoảng kinh tế trong nước lần thứ nhất), 1985-1986 (cuộc khủng hoảng kinh tế trong nước lần thứ hai), 1989-1990 (sự sụp đổ của Liên Xô), 1998-1999 (tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997), 1989-2013 (khi các chính sách cải cách táo bạo chuyển sang nền kinh tế định hướng thị trường), và sau năm 2014 nền kinh tế bước vào thời kỳ chuyển đổi sang hướng hiệu quả (Ngoc, 2008). Năm 2020, do đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng GDP, vốn và số lượng lao động đều giảm, nhưng tốc độ tăng GDP và vốn vẫn khả quan nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh và xuất khẩu mạnh, trong khi đó tăng trưởng số lượng lao động âm. Rõ ràng, đại dịch Covid-19 đã tác động cơ hội có việc làm chính thức của nhiều người lao động, khiến một bộ phận không tìm được việc làm mới, số khác phải chuyển sang những công việc phi chính thức không ổn định, không bền vững.

Hình 1. Tăng trưởng GDP, vốn và số lượng lao động



Nguồn: Conference Board Total Economy Dataset

Tăng trưởng GDP chủ yếu do đóng góp của vốn và công nghệ, tỷ trọng đóng góp của lao động có xu hướng giảm dần theo thời gian. Xu hướng tỷ trọng lao động đóng góp vào tăng trưởng giảm cho thấy vấn đề chất lượng lao động thấp: chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam còn nhiều thách thức, dù lực lượng lao động trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật còn thấp, chưa đáp ứng được định hướng phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế.

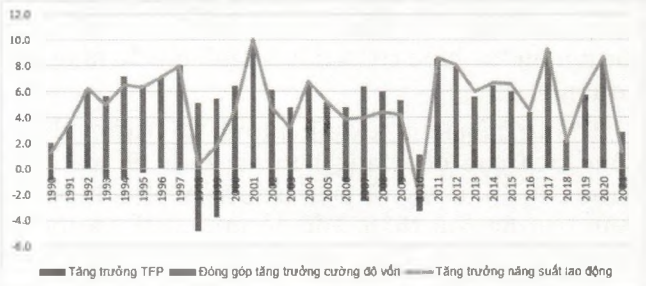
Tăng trưởng GDP từ đầu những năm 2000 đạt được nhờ các yếu tố bù đắp cho sự yếu kém và suy giảm trong tăng trưởng năng suất, nhưng hiện nay các yếu tố này đã chạm ngưỡng giới hạn tự nhiên. Tăng trưởng năng suất lao động vốn đã thấp và đang giảm trong toàn bộ nền kinh tế, được bù đắp bởi lực lượng lao động đang tăng nhanh; trong khi TFP thấp được thay thế bằng sự gia tăng tích lũy vốn. Trong

giai đoạn phát triển tiếp theo, dự báo tác động đến tăng trưởng kinh tế chung của từng yếu tố trên sẽ giảm mạnh hơn tác động đến xu hướng năng suất. Ngoài ra, bối cảnh kinh tế thế giới sẽ kém thuận lợi hơn nhiều so với thời kỳ trước khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Động lực chính của tăng trưởng kinh tế (tăng trưởng GDP) là tăng năng suất lao động. Trong điều kiện đầu vào (lao động và vốn) hạn chế, tăng năng suất là con đường duy nhất để tăng trưởng kinh tế bền vững trong dài hạn. Ở cấp độ tổng hợp, tăng năng suất lao động có thể được phân tích thành tác động của cường độ vốn (được đo bằng vốn đầu vào trên mỗi lao động), phản ánh sự thay thế vốn-lao động và TFP. Nói cách khác, những yếu tố này là chìa khóa để thúc đẩy năng suất lao động.

Năng suất lao động tăng vẫn do thâm dụng vốn ngày càng tăng. Để tăng năng suất lao động đòi hỏi phải sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực hiện có bao gồm vốn và sức lao động con người, nghĩa là tăng vốn trang thiết bị cho mỗi lao động, đồng thời tăng cường tiến bộ khoa học công nghệ mới, thay đổi cách làm việc, tạo ra sản phẩm mới hơn với chất lượng và giá trị cao hơn, điều đó có nghĩa là tạo ra tác động tăng năng suất lao động lớn hơn.

Hình 2. Đóng góp tăng trưởng cường độ vốn và TFP vào tăng trưởng năng suất lao động



Nguồn: Conference Board Total Economy Dataset

Đối với một quốc gia có thu nhập trung bình thấp, để đảm bảo tăng trưởng đồng đều và bền vững hơn, thách thức mà Việt Nam phải đối mặt là chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng mới dựa trên tăng trưởng nhanh về năng suất, đổi mới, giá trị gia tăng cao và thúc đẩy năng lực cạnh tranh quốc tế để mang lại nhiều việc làm hơn cho đa số người dân Việt Nam. Nhận thức rõ thách thức này, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2010-2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của Việt Nam, cụ thể là các kết hoạch cho giai đoạn 2010-2015 và 2016-2020 nêu rõ tầm quan trọng của công nghiệp hóa cũng như tăng năng suất quốc gia và năng lực cạnh tranh. Trong 9 chỉ tiêu kinh tế của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, có 2 chỉ tiêu là tăng tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng chung và đạt mức tăng năng suất lao động bình quân hàng năm là 5%. Hai chỉ tiêu này đã đạt được.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng mô hình kế toán tăng trưởng có thể giải thích các động lực tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Một số kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách liên quan đến nền kinh tế Việt Nam có thể được tóm tắt như sau:

Thứ nhất, vốn là nhân tố chính đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của đất nước, tuy nhiên việc sử dụng vốn chưa hiệu quả.

Thứ hai, lao động là yếu tố đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất tuy nhiên đóng góp của lao động vào tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm dần. Trong khi đó, đóng góp của TFP vào tăng trưởng ngày càng tăng. Điều này cho thấy vai trò công nghệ ngày càng được quan tâm, trong khi chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, đó chính là “nút thắt” kìm hãm tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, trong điều kiện đầu vào hạn chế (về lao động và vốn), tăng năng suất lao động là con đường duy nhất để tăng trưởng kinh tế bền vững trong dài hạn. Mặc dù tốc độ tăng TFP đã dần tăng lên nhưng cường độ vốn vẫn là yếu tố chính góp phần tăng năng suất lao động ở Việt Nam. Năng suất lao động của Việt Nam còn thấp so với năng suất lao động của nhiều nước trong khu vực. Để tăng năng suất lao động cao hơn, Việt Nam cần sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực hiện có và đẩy nhanh tốc độ tăng TFP hơn nữa.

Thứ tư, nền kinh tế định hướng thị trường đã tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, mang lại bước tiến ấn tượng về tăng trưởng, nhưng hiệu quả tăng trưởng còn thấp. Tốc độ tăng GDP và tốc độ tăng năng suất lao động đều tăng cao trong các năm từ 1991 đến 2005, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng này có phần chậm lại trong giai đoạn 2006-2010 do mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào nguồn lực chưa tạo ra chất lượng nguồn lực. Đồng thời, chuyển giao công nghệ vẫn còn yếu, chỉ sau khi Việt Nam chuyển sang giai đoạn dựa vào hiệu quả, tốc độ tăng trưởng GDP và tăng năng suất lao động mới phục hồi và mở rộng.

Thứ năm, để tạo mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu trong giai đoạn tới, cần tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại. Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, phải đặc biệt đầu tư cho đổi mới, sáng tạo, thúc đẩy tiến bộ khoa học và công nghệ vì đổi mới tiến bộ khoa học và công nghệ sẽ làm thay đổi cách làm việc nhanh hơn, hiệu quả hơn, tạo ra sản phẩm mới có chất lượng và giá trị cao hơn. Nhờ thúc đẩy tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo mới đảm nhận được những khâu khó hơn của sản xuất, những khâu có tỷ lệ giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị. Điều đó cũng có nghĩa là tạo ra tốc độ tăng TFP cao hơn và năng

suất lao động lớn hơn.

Trong số các hướng chuyển đổi, hướng chuyển đổi thể chế là quan trọng nhất. Sự khác biệt giữa một quốc gia phát triển trung bình, kém phát triển và một quốc gia phát triển chủ yếu nằm ở thể chế. Thể chế phải phù hợp với thời đại. Đây được coi là nhân tố quan trọng quyết định đến năng lực cạnh tranh quốc gia để nền kinh tế đất nước chuyển từ nền kinh tế hiệu quả sang nền kinh tế đổi mới sáng tạo, sang nền kinh tế tri thức. Yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo. Trong thời điểm hiện nay, việc thực hiện chuyển đổi kinh tế số đang trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết bởi đây là con đường để nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững, bắt kịp các nước tiên tiến và đạt được tầm nhìn xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh./.

Tài liệu tham khảo

Collins, S. M., Bosworth, B. P., & Rodrik, D. (1996). Economic growth in East Asia: accumulation versus assimilation. *Brookings papers on economic activity*, 1996(2), 135-203.

Jorgenson, D. W., Ho, M. S., & Stiroh, K. J. (2005). *productivity, Volume 3: information technology and the American growth Resurgence*. MIT Press Books.

Khuong, M. V. (2016). Việt Nam và bài toán năng suất trong nỗ lực đẩy mạnh công cuộc phát triển kinh tế. *VNU Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 32(1S), 190-201.

Lucas Jr, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of monetary economics*, 22(1), 3-42.

Romer, P. M. (1986). Increasing returns and long-run growth. *Journal of political economy*, 94(5), 1002-1037.

Solow, R. M. (1957). Technical change and the aggregate production function. *The review of Economics and Statistics*, 312-320.

Thanh, N. D., & Kenichi, O. (2018). *Viet nam annual economic report 2018: Understanding the labor market for productivity enhancement*. Report, VEPR.

Tổng cục Thống kê. (2021). *Niên giám thống kê 2020*. NXB Thống kê.